Chương 1

TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN MỸ

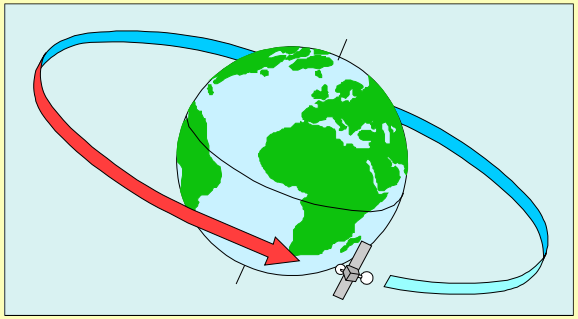

Các quyết định được đưa ra từ thông tin kế toán

Đầu tư??

Cho vay $$??

Gia tặng nợ$$??

Kinh doanh mặt hàng mới??

Sản xuất SP mới??

Đầu tư dây chuyền sx mới??

Vay $$??

Phát hành CP, TP??

Kế toán là gì?

Nhận biết

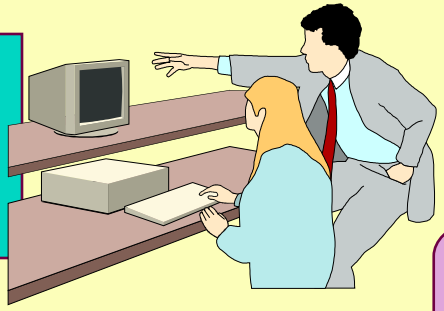

Đo lường

Truyền đạt

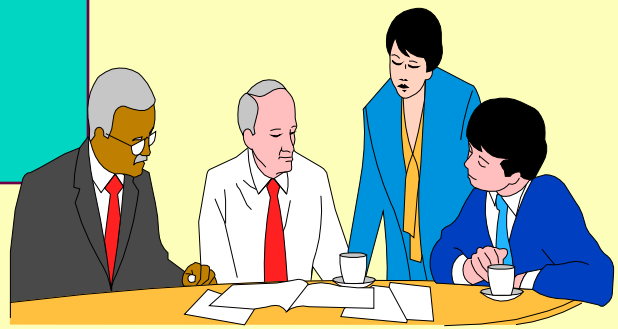

Thông tin kinh tế (tài chính)

Người sử dụng

Các đối tượng sử dụng thông tin KT

Ngân hàng

Chủ nợ

Cổ đông

Bên trong :
Các nhà quản trị của công ty

Nhà phân tích tài chính

Nhà cung cấp

Các công ty khác

Chính phủ

Phương trình kế toán

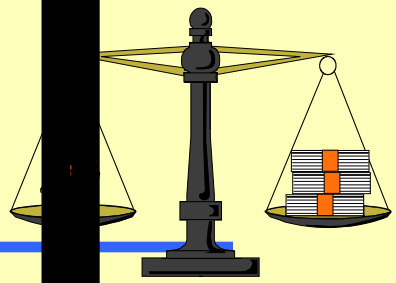

Tổng TS = Nợ phải trả + Vốn CSH

Tổng TS Có	=	Tổng TS Nợ	+	Vốn góp

Ví dụ:

Tiền
Phải Thu
Hàng tồn kho

Nợ phải trả
Thương phiếu phải trả

Vốn chủ
Lợi nhuận giữ lại

Chu trình kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế

- Huy động tài sản từ chủ sở hữu
- Huy động tài sản từ chủ nợ
- Đầu tư tài sản bằng tài sản
- Đầu tư tài sản bằng hình thức tín dụng TM
- Chi trả nợ
- Phát sinh doanh thu bằng tài sản
- Phát sinh chi phí bằng tài sản
- Thu nợ khách hàng
- Hoàn lại tài sản cho chủ sở hữu

Ví dụ minh họa

- **Công ty ABC do A làm chủ sở hữu có những hoạt động trong tháng 12 như sau:**

1.Công ty bắt đầu hoạt động từ 01/12. A đầu tư ban đầu $50.000 bằng tiền

2.A mua 1 khu đất làm văn phòng đã trả tiền đất $10.000 và tiền nhà $25.000

3.A mua chịu 1 số dụng cụ văn phòng $500

4.A trả bớt $200 cho người bán vật dụng văn phòng

5.Doanh nghiệp được hưởng doanh thu dịch vụ $1.500

6.DN thực hiện 1 dịch vụ khác và được chấp nhận trả $2.000 nhưng hẹn trả sau

7.DN thu được $1.000 của NV 6

8.A trả $1.000 tiền thuê thiết bị văn phòng và $400 tiền lương CNV

9.Nhận được hóa đơn $300 chi phí điện nước nhưng chưa trả

10.A rút $600 chi tiêu việc cá nhân

Các loại hình doanh nghiệp

- Doanh nghiệp 1 chủ (Sole Proprietorship)
- Doanh nghiệp hợp danh (Partnership)
- Công ty cổ phần (Corporations)

Doanh nghiệp một chủ

- 1 chủ sở hữu
- Tự điều hành tổ chức
- Hưởng toàn bộ thu nhập
- Chịu trách nhiệm vô hạn
- Thời gian hoạt động phụ thuộc vào CSH

Doanh nghiệp hợp danh

- Hai hoặc nhiều CSH
- Phân chia lãi lỗ theo thỏa thuận trước (HĐ)
- Một hoặc nhiều người góp vốn chịu TNHH nhưng ít nhất 1 người chịu TN vô hạn.
- Thay đổi thành phần n oi như giải thể

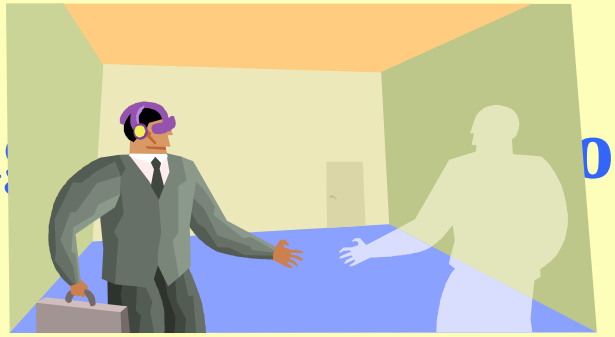

Công ty cổ phần

- Là tổ chức kinh doanh độc lập với các CSH về mặt pháp luật
- Các cổ đông ko trực tiếp điều hành công ty mà bầu ra HĐQT để đại diện
- Chịu TNHH trong phần vốn góp
- Có thể bán cổ phần cho người khác mà không ảnh hưởng đến hoạt động của c

Các nguyên tắc xây dựng hệ thống TK

- Phải có đầy đủ các TK khác nhau để phản ánh tính đa dạng của đối tượng kế toán
- Phải thể hiện được tính hai mặt của đối tượng kế toán
- Phải thể hiện được tính vận động của đối tượng kế toán

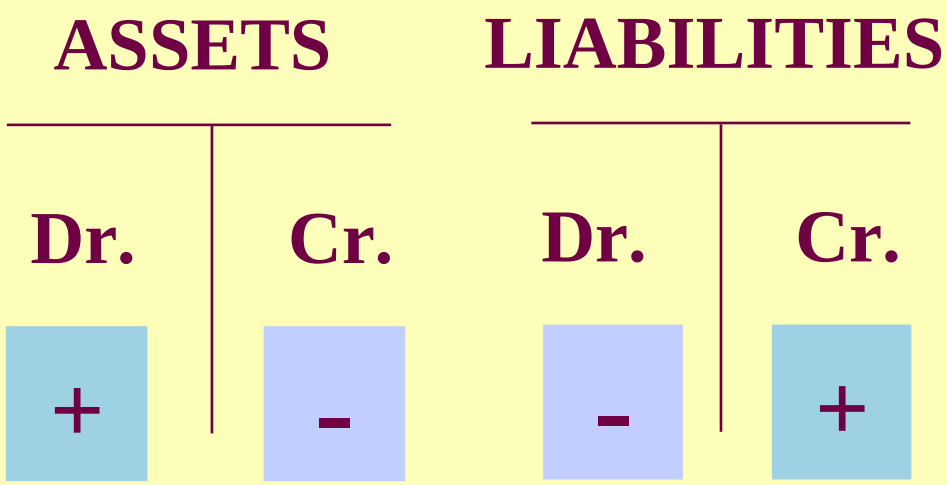

Hệ thống tài khoản kế toán

- **Khái niệm**
  - **Là công cụ, phương tiện được dùng để tập hợp những khoản tiền của những nghiệp vụ kinh tế phát sinh**

Đặc điểm của hệ thống tài khoản kế toán Mỹ

- Không bắt buộc sử dụng tên gọi và số hiệu chung
- Tài khoản doanh thu, chi phí được phép có số dư tạm thời
- Cho phép CSH rút tiền chi tiêu cho mục đích cá nhân (TK rút vốn)

Ví dụ minh họa TK 1 công ty

100 - 199 ASSETS

- **100 - 109: Cash**
  - **101: Checking Account**
  - **102: Savings Account**
- **110 - 119: Receivables**
  - **111: Accts. Receivable**
  - **:**
- **120 - 129: Prepaid Assets**
  - **121: Cleaning Supplies**
  - **122: Prepaid Insurance**
- **130 - 139: Property, Plant & Equipment**
  - **131: Land**
  - **132: Building**
  - **:**

200 - 299 LIABILITIES

- **200 - 209: Short-Term Liab.**
  - **201: Accts. Payable**
  - **202: Wages Payable**
  - **:**

300 - 399 OWNERS' EQUITY

- **301 Preferred Stock**
- **302 Common Stock**
- **303 Retained Earnings**

400 - 499 REVENUES

:

500 - 599 EXPENSES

:

16

Phân loại tài khoản

- **Theo kết cấu tài khoản**
  - **TK cơ bản: TS, NV**
  - **TK điều chỉnh: tính toán lại các chỉ tiêu trên TK cơ bản**

    TK Rút vốn → TK vốn CSH

    TK HM lũy kế → TK TSCĐ

    TK Dự phòng → TK Phải thu, HTK
  - **TK nghiệp vụ: tập hợp số liệu cần thiết**
    - **TK phân phối: CPNVLTT, CPNCTT…**
    - **TK so sánh: TK DT, TK CP**

Phân loại tài khoản

- **Theo tính chất của tài khoản**
  - **TK Tạm thời**
    - » **Số dư sẽ bị xóa đi bằng các bút toán khóa sổ (closing entries) và cuối mỗi kỳ kế toán để chuẩn bị cho việc ghi chép trong kỳ kế toán mới**
    - » **Chỉ để theo dõi những khoản phát sinh riêng cho từng kỳ kế toán**
    - » **Liên quan đến báo cáo thu nhập → TK báo cáo thu nhập**

    Ví dụ: TK doanh thu, chi phí, rút vốn, tổng hợp thu nhập…

Temporary Accounts (TK tạm thời)

Revenues (DT)

Close to income summary	Normal balance
$ XX	$ XX

Expenses (CP)

Normal balance	Close to income summary
$ XX	$ XX

Dividends(PPLN)

Normal balance	Close to retained earnings
$ XX	$ XX

Zero out temporary accounts to start accumulation of next period's results.

Closing Entries (Khóa sổ)

Income Summary (Tổng hợp TN)

$xx from expense accounts	$xx from revenue accounts

(net loss) or net income
closed to retained earnings

Các tài khoản thông dụng

- **- Các tài khoản phản ánh tài sản (*Tài sản Có- Assets Accounts*):**
  - **Tiền mặt (*Cash*): tiền, séc và các phiếu lĩnh tiền**
  - **Thương phiếu phải thu (*Note Receivable*): Chứng chỉ nhận nợ của khách hàng cam kết sẽ thanh toán một số tiền vào thời điểm xác định trong tương lai. Người cam kết thanh toán gọi là người phát hành (*maker*), người được trả tiền gọi là người thụ hưởng (*payee*). Khi đến hạn, người phát hành sẽ phải thanh toán cho người thụ hưởng cả tiền gốc (*principal*) và tiền lãi (*interest*).**
  - **Các khoản phải thu (*Accounts Receivable)***

Các tài khoản thông dụng

- **Các tài khoản phản ánh tài sản (*Tài sản Có- Assets Accounts*):**
  - **Bảo hiểm trả trước (*Prepaid Insurance*): bảo hiểm hoả hoạn, bảo hiểm phương tiện vận tải...**
  - **Vật dụng văn phòng (*Office supplies*):**
  - **Vật dụng đóng gói (*Store supplies*):**
  - **Thiết bị (*Equipment*)**
  - **Nhà xưởng (*Buildings*)**
  - **Đất đai (*Land*)**

Các tài khoản thông dụng

- **Các tài khoản công nợ phải trả (*Tài sản Nợ - Liability Accounts*)**
  - **Thương phiếu phải trả (*Note Payable*)**
  - **Các khoản phải trả (*Accounts Payable*)**
  - **Doanh thu nhận trước (*Unearned Revenue*)**
  - **Phải trả công nhân viên (*Employee Payable*)**
  - **Thuế phải nộp (*Tax Payable*)**
  - **Tiền lãi phải trả (*Interest Payable*)**

Các tài khoản thông dụng

- Các tài khoản vốn chủ sở hữu (*Owner's Equity Accounts*)
  - Tài khoản vốn góp (*Capital Accounts*)
  - Tài khoản rút vốn (*Withdrawals Accounts*)
- Tài khoản doanh thu (*Revenue Accounts*)
- Tài khoản chi phí (*Expense Accounts*)

Nguyên tắc xây dựng sổ sách kế toán

- Phải thiết kế thành nhiều loại sổ để có đủ thông tin cho nhà quản lý
- Phải thiết kế sổ theo hướng dễ ghi chép

Tổ chức sổ kế toán-Nhật ký chung

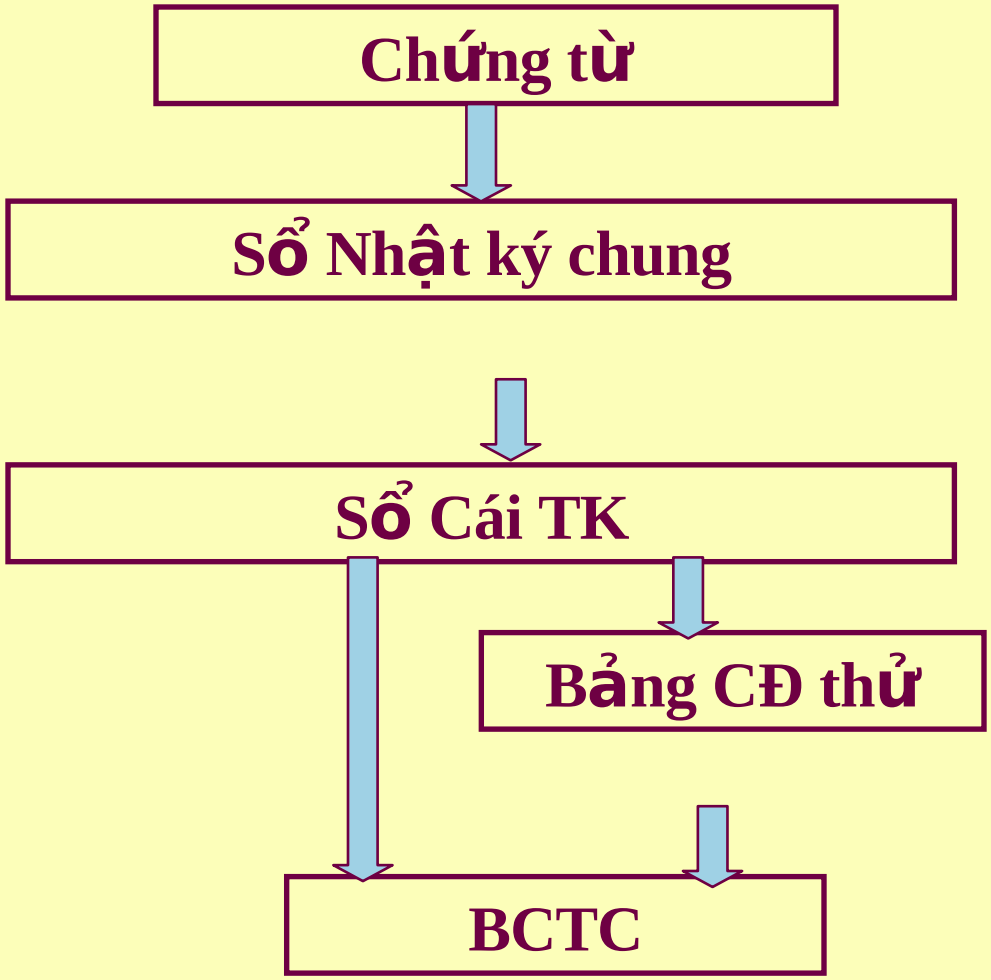

Sổ nhật ký chung-General Ledger

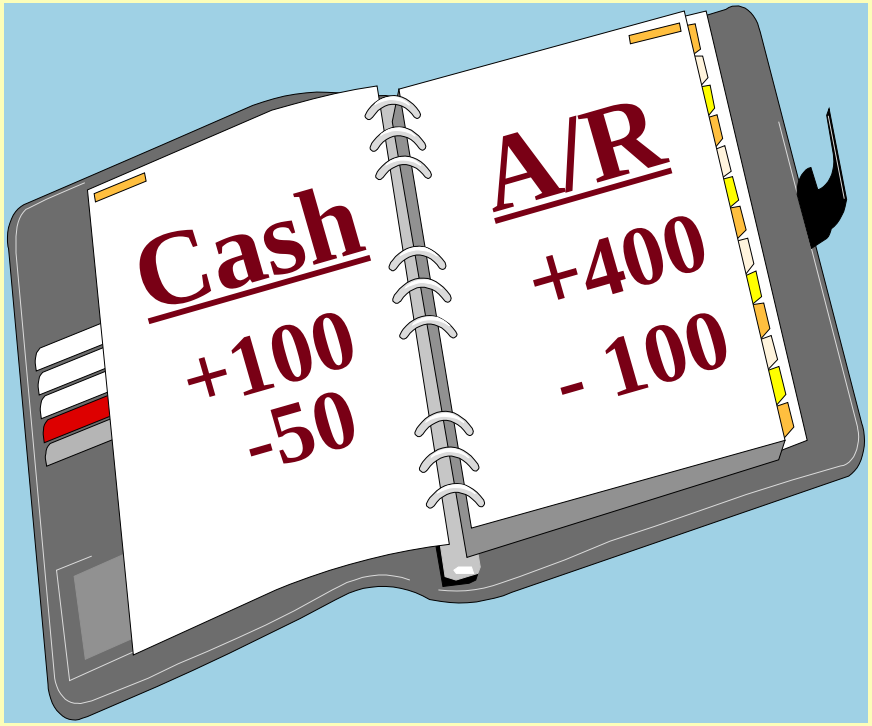

File hay sổ để ghi chép tất cả các nghiệp vụ ps theo trình tự thời gian

Sổ nhật ký chung-General Ledger

NHẬT KÝ CHUNG

Trang:

Ngày tháng		Tên tài khoản -Diễn giải	Tham chiếu	Nợ	Có
Năm, tháng	Ngày				

Cột tham chiếu ghi số hiệu TK

Posting from Journal-Chuyển số liệu từ NKC sang Sổ cái

Transactions are entered in:

Journal – Sổ nhật ký
(via journal entries):

	Dr.	Cr.
Cash	100,000	
Capital Stock		100,000

To record the issuance of 10,000 shares

And then posted to:

Ledger Accounts-Sổ Cái
- Cash
- Capital Stock

Sổ Cái – Ledger

- Phản ánh riêng biệt từng đối tượng kế toán
- Sổ tờ rời hoặc sổ quyển

Sổ Cái – Ledger

SỔ CÁI

Tên TK: **Số hiệu TK:**

Ngày tháng		Tên tài khoản -Diễn giải	Tham chiếu	Nợ	Có	Số dư
Năm, tháng	Ngày					

Cột tham chiếu ghi số trang của nghiệp vụ chuyển sổ từ NKC

Bảng cân đối thử - Trial Balance

- Mục đích: Kiểm tra tính chính xác của số liệu trong sổ kế toán
- Thời điểm lập: Thời điểm nhất định, trước khi lập Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối thử - Trial Balance

Xác định số dư của mỗi TK trên Sổ Cái

Liệt kê các TK có số dư Nợ trên một cột
và các TK có số dư Có trên một cột

Cộng các số dư Nợ và số dư Có

So sánh tổng các số dư Nợ và tổng các số dư Có

Bảng cân đối thử - Trial Balance

Doanh nghiệp:

BẢNG CÂN ĐỐI THỬ

Ngày tháng năm

TT	Số hiệu TK	Tên TK	Dư Nợ	Dư Có
	Cộng			

Bài tập minh họa

- **Công ty ACB**
  - **Mở sổ NKC cho công ty ABC**
  - **Mở sổ Cái TK tiền, phải trả người bán**
  - **Lập Bảng cân đối thử công ty ABC thời điểm cuối tháng 12/N**

Nguyên tắc xây dựng BCTC

- Kết cấu dễ lập, dễ kiểm tra, đối chiếu
- Các khoản mục trên BCKT phải đơn giản, dễ đọc, dễ hiểu, dễ phân tích

Hệ thống báo cáo tài chính Mỹ

- Bảng cân đối kế toán (Balance Sheet/Statement of Financial Position)
- Báo cáo kết quả kinh doanh (Income/P&L Statement)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Cash Flow Statement)
- Báo cáo vốn CSH (Owned Equity Statement)
- Báo cáo lợi nhuận giữ lại (Statement of Retained earnings)
- Thuyết minh BCTC (Note of Finance Statement)

Balance Sheet

- snapshot of financial position-thời điểm

Tài sản = **Công nợ**

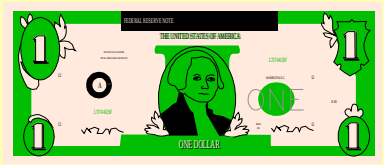

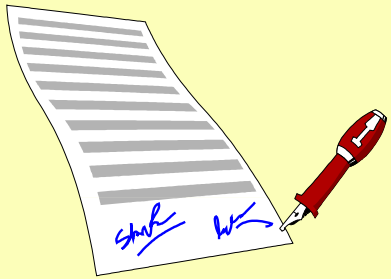

+

Vốn chủ

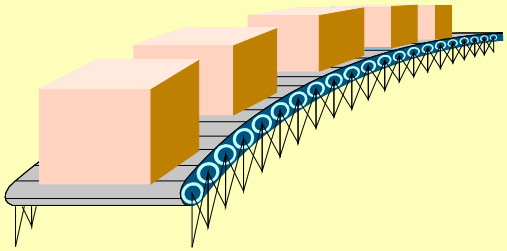

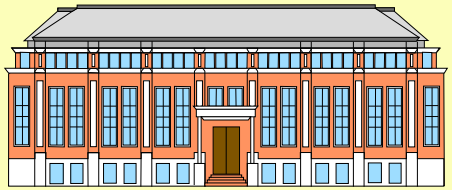

A = L + SE

Winnebago Industries, Inc.
Consolidated Balance Sheets

Assets

A

	August 25,2009	August 26,2008
Current assets:		
Cash and cash equivalents	$ 93,779	$ 51,443
Receivables, less allow. for doubtful accts. ($244 and $1,168, respectively)	20,183	32,045
Dealer financing receivables, less allow. for doubtful accts ($117 and $27, respectively)	40,263	32,696
Inventories	79,815	85,707
Prepaid expenses	3,604	3,952
Deferred income taxes	6,723	7,675
Total current assets	244,367	213,518
Property, plant and equipment, net	46,536	45,455
Investment in life insurance	22,223	21,028
Deferred income taxes	21,495	19,044
Other assets	7,412	8,050
	$342,033	$307,095

Winnebago Industries, Inc.
Consolidated Balance Sheets

A = L + SE

Liabilities and Stockholders' Equity

= L

	August 25, 2009	August 26, 2008
Current liabilities:		
Accounts payable, trade	$ 30,789	$ 26,212
Income taxes payable	4,938	8,790
Accrued expenses	34,392	35,242
Total current liabilities	70,119	70,244
Postretirement health care and deferred compensation benefits	64,450	61,942

+ SE

Stockholders' equity:		
Capital stock common	12,943	12,939
Additional paid-in capital	22,261	21,994
Reinvested earnings	234,139	195,556
	269,343	230,489
Less treasury stock, at cost	(61,879)	(55,580)
Total stockholders' equity	207,464	174,909
	$ 342,033	$307,095

Báo cáo thu nhập-Income Statement

DT-Revenues $$$

Trừ-Less:CP-Expenses($$)

TN thuần-Net income $$

Winnebago Industries, Inc. Consolidated Statements of Operations

Revenues - Expenses = Net Income

		August 25, 2009	August 26, 2008
Net revenues	DT	$ 681,834	$ 753,382
Cost of manf. products	CP	587,330	640,488
Gross profit		94,504	112,894
Selling, general and administrative expenses	CP	39,030	42,240
Operating income		55,474	70,654
Financial income	DT	3,754	3,338
Income before income taxes		59,228	73,992
Provision for taxes	CP	15,474	25,593
Change in acctg. principle, net		(1,050)	---
Net Income		$ 42,704	$ 48,399

Statement of Retained Earnings

Beginning retained earnings	**$$$**
Add: Net income for the period	**$$**
Deduct: Dividends for the period	**($$)**
= Ending retained earnings	**$$$**

Winnebago Industries, Inc. Statement of Retained Earnings for 2009

Beginning balance, retained earnings	$ 195,556
Add: Net income	42,704
Deduct: Cash dividends	(4,121)
Ending balance, retained earnings	$ 234,139

Relationships among Financial Statements – Winnebago Industries Example

Income Statement for 2009

Revenues	$ xxx
Less: Expenses	xxx
Net income	$ 42,704

Statement of Retained Earnings for 2009

Beginning balance, retained earnings	$195,556
Add: Net income	42,704
Deduct: Cash dividends	(4,121)
Ending balance, retained earnings	$ 234,139

Balance Sheets

	2009	2008
Total assets	$ xxx	$ xxx
Liabilities	xxx	xxx
Capital stock	xxx	xxx
Retained earnings	234,139	195,556
Total liabilities & stockholders' equity	$ xxx	$ xxx

Báo cáo vốn chủ-Owner's Equity Stm

Chỉ tiêu (Items)	Số tiền (Amounts)
Vốn ngày 1/12/N Đầu tư vốn Lợi nhuận Cộng Trừ rút vốn Vốn ngày 31/12/N	

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Cashflow

- Phản ánh các khoản thu, chi tiền trong kỳ kinh doanh theo từng loại hoạt động
- Đánh giá hiệu quả từng loại hoạt động của DN
- Tiền của DN được sử dụng như thế nào
- Khả năng thanh toán, khả năng tạo tiền trong tương lai, nhu cầu tiền của DN

Overnight auto service

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Giai đoạn: 20-31 tháng 1 năm 2009

Beginning cash balance, Jan 20,2007		**1,000**
Cash flows from operating activities:		
Cash received from revenue transactions	**2,200**	
Cash paid for expenses	**(1,400)**	
Net cash provided by operating activities		**800**
Cash flows from investing activities:		
Purchase of land	**(52,000)**	
Purchase of building	**(6,000)**	
Purchase of tools	**(6,800)**	
Sale of tools	**600**	
Net cash used by investing activities		**(64,200)**
Cash flows from financing activities		
Sale of capital stock		**80,000**
Increase in cash for the period		**16,600**
Ending cash balance, Jan 31, 200		**17,600**

Bài tập minh họa

- Lập báo cáo tài chính cho công ty ABC cuối kỳ
  - Bảng cân đối kế toán
  - Báo cáo thu nhập
  - Báo cáo vốn chủ

The Rules of the Game

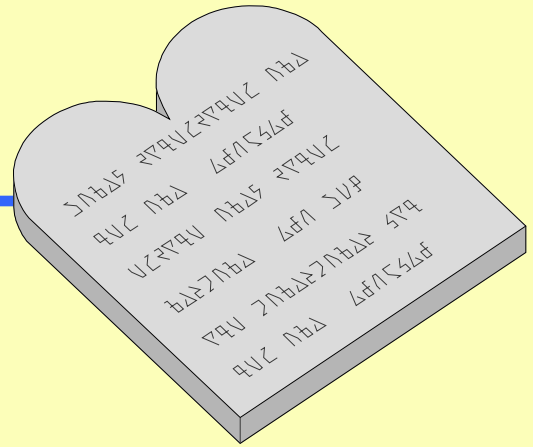

- The rules ⇒ GAAP
- The rule makers ⇒ FASB
- The rule enforcers ⇒ SEC
- The CPA regulators ⇒ AICPA

Where Accountants Work

- Private Business
- Nonbusiness Organizations
- Public Accounting
  - audit
  - tax
  - management consulting
- Educational Institutions

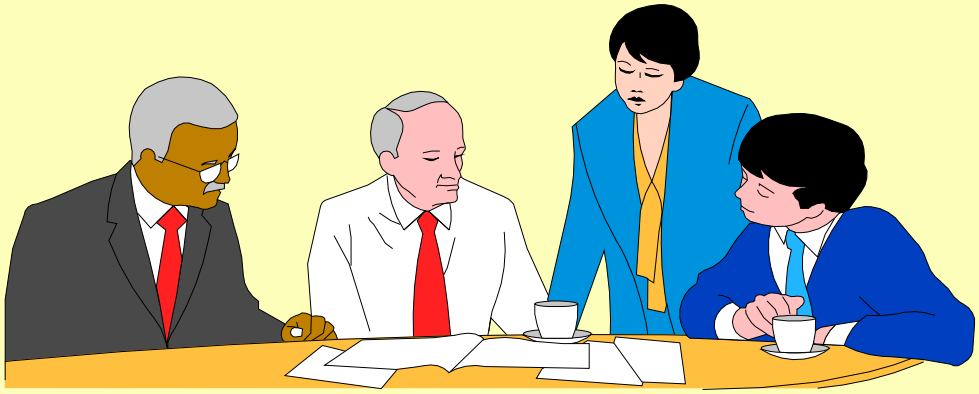
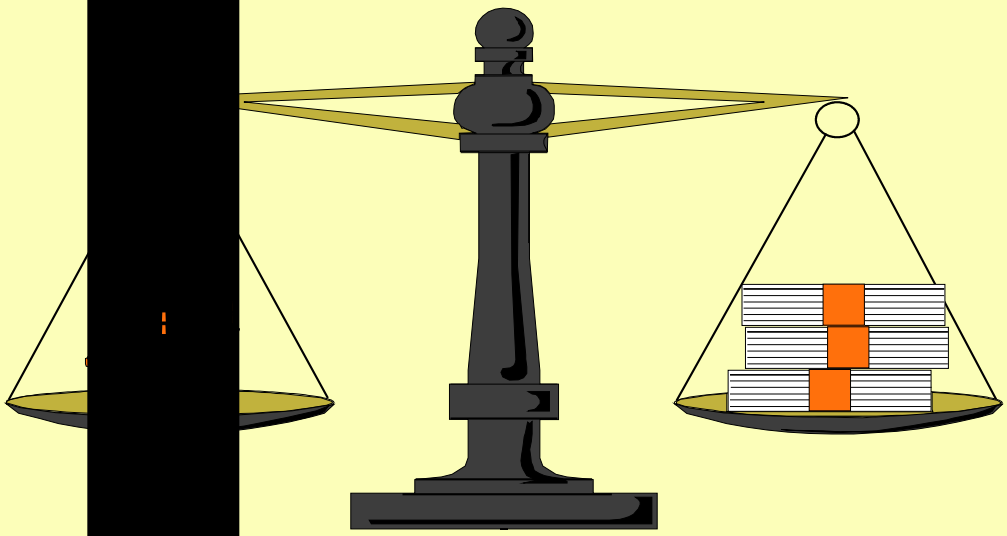
Kết thúc chương 1